

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2009/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC, ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC, ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá

các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VII, kỳ họp thứ 18 về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng - an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, thay thế Quyết định số 100/2008/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2009 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 100/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Hùng Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo quyết định số 66 /2009/QĐ-UBND

ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh)

PHẦN A:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Đất trên địa bàn toàn tỉnh được xếp vào vùng đồng bằng và được phân chia thành 03 loại xã (xã loại I, xã loại II và xã loại III)

Gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II và 22 xã loại III.

1.1. Thị xã Tây Ninh: (bao gồm: 05 xã thuộc xã loại I, 05 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4 và phường Hiệp Ninh.

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh và xã Ninh Thạnh.

1.2. Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III.)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên

- Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình.

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

1.3. Huyện Tân Châu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 07 xã thuộc xã loại II và 04 xã thuộc xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông.

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

1.4. Huyện Dương Minh Châu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 10 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu

- Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truong Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

1.5. Huyện Châu Thành: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 07 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Thanh Điền.

- Xã loại II, gồm các xã: Hảo Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình.

- Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long

1.6. Huyện Hòa Thành: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Hiệp Tân.

- Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

1.7. Huyện Bến Cầu: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 02 xã thuộc xã loại II và 05 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã Lợi Thuận.
- Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận.
- Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chữ và xã Long Phước.

1.8. Huyện Gò Dầu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 08 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu.
- Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

1.9. Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn và xã An Tịnh.
- Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận.
- Xã loại III, gồm các xã: Phước Chỉ, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Phân khu vực trong xã:

2.1. Phạm vi áp dụng: áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn.

2.2. Phân loại khu vực:

Mỗi loại xã (quy định tại điểm 1 mục I phần A) được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

2.2.1. Khu vực I: Đất tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, Hương lộ hoặc đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính).

2.2.2. Khu vực II: Đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I)

2.2.3. Khu vực III: Đất những khu vực còn lại.

3. Phân loại đô thị:

- Đô thị loại IV: Thị xã Tây Ninh (phường 1, 2, 3, 4 và phường Hiệp Ninh);
- Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện còn lại.

Trong đó: Một số tuyến đường của Thị trấn Hòa Thành, Gò dầu và Trảng Bàng được xếp tương đương các tuyến đường của thị xã Tây Ninh (tương đương đô thị loại IV). Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị, nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định như khu vực đô thị.

4. Phân loại đường phố:

Đường phố của thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể :

- **Đường phố loại 01:** áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- **Đường phố loại 02:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 01.

+ Đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

- **Đường phố loại 03:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 02.

+ Đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 02.

- **Đường phố loại 04:** áp dụng đối với đường phố còn lại.

5. Phân vị trí đất

5.1. Đất nông nghiệp: trong từng loại xã được phân thành 05 vị trí.
Cụ thể:

5.1.1 Vị trí 01:

Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường lớn hơn 10 m và cách ranh đô thị trong phạm vi 02 km hoặc trong phạm vi bán kính 02 km tính từ trung tâm xã hoặc khu dân cư tập trung.

5.1.2. Vị trí 02: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

a. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường lớn hơn 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung từ trên 02 km đến 05 km;

b. Thửa đất mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 05 mét đến 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi 02 km;

c. Đất nông nghiệp không tiếp giáp đường, nhưng tiếp giáp hoặc liền kề đất vị trí 01.

5.1.3. Vị trí 03: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

a. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường lớn hơn 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trên 05 km;

b. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 05 mét đến 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi từ trên 02 km đến 05 km.

c. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường nhỏ hơn 05 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi 02 km;

d. Đất nông nghiệp không tiếp giáp đường, nhưng tiếp giáp hoặc liền kề đất vị trí 02.

5.1.4. Vị trí 04: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

a. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 05 mét đến 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi trên 05 km.

b. Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường có độ rộng nền đường nhỏ hơn 05 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi từ trên 02 km đến 05 km;

c. Đất nông nghiệp không tiếp giáp đường, nhưng tiếp giáp hoặc liền kề đất vị trí 03.

5.1.5. Vị trí 05: Đất nông nghiệp ở các vị trí còn lại.

5.1.6. Một số quy định cụ thể về phân vị trí đất:

- Khoảng cách từ ranh đô thị, từ trung tâm xã, từ khu dân cư tập trung đến vị trí đất, được xác định theo tuyến đường lớn nhất hoặc gần nhất đến điểm đầu vị trí đất (không tính theo đường chim bay).

+ Trường hợp có nhiều tuyến đường đến vị trí đất, thì chọn tuyến đường có tiêu chí ở vị trí cao nhất;

+ Trường hợp đất ở xã này, nhưng gần trung tâm xã, khu dân cư tập trung của xã khác thì khoảng cách đến đất được tính theo trung tâm xã, khu dân cư tập trung gần nhất (không phân biệt xã)

- Trung tâm xã trong quy định này, lấy vị trí trung tâm chợ của xã để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất. Trường hợp xã chưa có chợ, thì lấy vị trí trung tâm UBND xã để làm cơ sở xác định.

- Khu dân cư tập trung trong quy định này, là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên ở liền kề theo các tuyến đường hoặc ở từng cụm liền kề nhau.

5.2. Đất phi nông nghiệp ở nông thôn:

Đất phi nông nghiệp của mỗi khu vực trong từng loại xã (*quy định tại điểm 02 mục I phần A*) được chia thành 03 vị trí. Cụ thể:

5.2.1. Phân vị trí tại khu vực I:

- **Vị trí 01:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ, tỉnh lộ, Hương lộ hoặc đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (gọi tắt là đường giao thông chính) khi có một trong 04 tiêu chí sau:

+ Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế theo đường giao thông chính 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu theo đường giao thông chính mỗi bên 0,5 km (kể cả đất đối diện các khu vực này);

+ Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ, khu kinh tế cửa khẩu;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía theo đường 0,5 km;

- **Vị trí 02:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp đất vị trí 01 đến 01 km theo đường giao thông chính;

- **Vị trí 03:** Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

5.2.2. Phân vị trí tại khu vực II:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông liên ấp (trừ các tuyến đường quy định tại khu vực I) được phân chia thành 03 vị trí như sau:

- **Vị trí 10:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp II trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- **Vị trí 02:** Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 01 khu vực II;

- **Vị trí 03:** Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

5.2.3. Phân vị trí tại khu vực III:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (*không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực II*), được phân chia thành 03 vị trí như sau:

- **Vị trí 01:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ,

trường học, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- **Vị trí 02:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 01 khu vực III.

- **Vị trí 03:** Đất các vị trí còn lại.

5.2.4. Một số quy định cụ thể khi xác định vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn:

- Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 m tính từ mép đường hợp pháp đều thuộc đất mặt tiền;

- Mép đường hợp pháp là mép đường đã hoàn chỉnh, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường thể hiện trên cấp giấy CN QSD đất, hoặc mép đường sẽ cấp giấy CN QSD đất nhưng chưa được cấp giấy CN QSD đất, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

- Trường hợp thửa đất nằm trên hai vị trí khác nhau, thì vị trí thửa đất đó được xác định theo vị trí có diện tích nhiều hơn.

- Đường Hương lộ hoặc liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường liên ấp là đường liên thông từ hai ấp trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

5.3. Đất phi nông nghiệp ở đô thị: được phân chia vị trí theo tiêu chí sau:

5.3.1. Vị trí 01: Đất mặt tiền của đường phố.

5.3.2. Các vị trí tiếp theo:

Không quy định cụ thể vị trí 02, 03, 04 mà tùy thuộc vào vị trí thửa đất tiếp giáp loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp. Cụ thể:

- **Đất trong hẻm** : *(quy định cụ thể tại điểm 1.2 khoản 01 mục III phần A)*

+ Vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính hoặc hẻm phụ).

+ Chiều rộng của hẻm nhỏ hơn 3,5 mét; từ 3,5 mét đến 05 mét; từ trên 05 mét đến 06 mét; trên 06 mét.

Chiều rộng của hẻm và đường phố được xác định theo mép đường hợp pháp quy định tại tiết 5.2.4 điểm 5.2 khoản 05 mục I phần A.

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm:

- Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 100;
- Từ sau mét thứ trên 100 đến mét thứ 200;
- Từ sau mét thứ 200.

- **Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 01)**: Là đất không có hẻm, nhưng nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (vị trí 1).

5.3.3. Phạm vi áp dụng đất mặt tiền:

Phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hợp pháp trong cùng một thửa đất, được xác định là đất mặt tiền. Trường hợp chiều dài thửa đất có chiều sâu (chiều dài) nhỏ hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó.

6. Quy định về khu vực đất giáp ranh

Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã:

- Đối với đất nông nghiệp 300 m.
- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn 200 m.
- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị 100 m.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT:

1. Trường hợp thửa đất cùng vị trí, cùng loại đất mà có nhiều cách xác định giá đất khác nhau, thì áp dụng mức giá cao nhất;

2. Trường hợp đất phi nông nghiệp, thửa đất có 02 mặt tiền đường trở lên thì tính thêm hệ số K như sau:

- Trường hợp thửa đất có 02 mặt tiền:

Giá đất được tính theo đường có giá cao hơn nhân với hệ số K = 1,2;

- Trường hợp thửa đất có 03 mặt tiền:

Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số K = 1,3;

- Trường hợp thửa đất có 04 mặt tiền:

Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số K = 1,4;

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp bao gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm;

- Đất lâm nghiệp: Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất nông nghiệp:

a) Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được phân theo 05 vị trí đất (*quy định điểm 5.1 khoản 05 mục I phần A*) tương ứng với 05 mức giá đất (*quy định cụ thể tại bảng giá đất nông nghiệp mục I phần B*).

b) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 01 cùng loại xã trong tỉnh:

+ Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

c- Đất nông nghiệp khác được tính giá như đất nông nghiệp cùng vị trí.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

1.1. Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1):

Giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị.

1.2. Đất trong hẻm:

Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

a) Loại hẻm và chiều rộng của hẻm:

- Hẻm chính:

+ Chiều rộng từ 06 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40 %** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 01) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 06 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 01) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20 %** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 01) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ:

+ Chiều rộng từ 06 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 06 mét: Giá đất được xác định bằng **60 %** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

b) Chiều dài (độ sâu) của hẻm:

- Từ mét thứ 01 đến hết chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), thì giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng.

- Từ sau chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đến mét thứ 100: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 100 đến mét thứ 200: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 200 trở lên: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

1.3. Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 01):

Trường hợp không tiếp giáp với hẻm nhưng cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **30%** giá đất mặt đường phố hoặc hẻm.

1.4. Trường hợp giá đất ở tại đô thị: quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3 khoản 01 mục IV, nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị, thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 02 mục IV.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị:

- Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 04 bằng **100.000 đồng/m²** (Một trăm ngàn đồng trên một mét vuông)
- Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 05 bằng **80.000 đồng/m²** (Tám mươi ngàn đồng trên một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (*quy định tại khoản 02 mục I phần A*) và vị trí trong từng khu vực (*quy định tại điểm 5.2 khoản 05 mục I phần A*)
- Đất phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất ở, từ mét thứ nhất đến mét thứ 100 của thửa đất: Giá đất được xác định theo một mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: Giá đất được xác định bằng 50 % giá đất trong phạm vi 100 mét.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH:

- Đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, nếu có các điều kiện khác nhau thì tính mức giá như nhau.
- Đất tại khu vực giáp ranh mà các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng không giống nhau thì giá đất bình quân giá đất của 02 huyện, thị xã giáp ranh có cùng vị trí, hạng, khu vực (loại xã) cụ thể như sau:
 - + Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã có giá đất cao hơn
 - + Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 02 huyện, thị xã giáp ranh.

PHẦN B: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất trồng cây hàng năm (Bảng I.1)

2. Giá đất trồng cây lâu năm (*Bảng I.2*)
3. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (*Bảng I.3*)
4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*Bảng I.4*)

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn (*Bảng II.1*)
2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn
(tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn)
3. Giá đất ở tại đô thị (*Bảng II.2*).
4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
(tính bằng **90%** giá đất ở đô thị).
5. Giá đất khu Kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài, khu Công nghiệp Trảng Bàng và khu Kinh tế Cửa khẩu Xa Mát (*Bảng II.3*)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Hùng Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND
ngày 21/ 12 /2009 của UBND tỉnh)*

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng I.1: Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	43	35	24
2	32	26	18
3	25	20	13
4	20	17	10
5	17	13	8

Bảng I.2: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	55	45	31
2	40	34	23
3	30	26	18
4	25	21	13
5	20	18	10

Bảng I.3: Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	22	17	12
2	16	12	10
3	13	11	7

4	10	8	6
5	8	7	5

Bảng I.4: Giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	31	25	17
2	23	18	13
3	18	15	9
4	14	12	7
5	12	9	6

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng II.1: Giá đất ở nông thôn

DVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	1	1.040	780	450
	2	790	590	340
	3	580	430	250
II	1	420	310	170
	2	310	230	140
	3	240	170	100
III	1	150	100	63
	2	100	80	50
	3	90	63	35

Bảng II.2: Giá đất ở đô thị của các huyện, thị xã

2.1. Thị xã Tây Ninh (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân y	1	4.210
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	1	6.480
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1	4.180
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	2.380
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Trần Đại Nghĩa	3	2.450
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Ngã 3 đường đỏ (đi B4 cũ)	2	4.320
		Ngã 3 đường đỏ (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2	2.880
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	3.890
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2	2.160
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Thọ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu nổi)	4	1.010
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2	3.600
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã tư Công an Thị xã cũ	1	2.880
		Ngã tư Công an Thị xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	1	6.480
		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	1	2.880

9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã 4 Chiêu Hồi)	2	4.180
10	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	2	4.540
11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	4.800
12	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	2.020
13	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	2.740
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.500
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít một)	2	2.740
14	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	2	3.240
		Đường quanh chợ mới	Đường quanh chợ mới	2	4.800
		Ngã 3 tam giác (đổi diện chợ Thị xã)	Ngã 3 đường nhựa (vào trại cá cũ)	2	1.300
15	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thị xã)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	2	4.320
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục Thị xã)	3	2.590
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	3.000
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dâu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	3.310
19	TRƯNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	3	2.020
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3	1.730
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	2.590
		Chân Cầu Mới	Đường Trưng Nữ Vương	3	1.200

21	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường đôi	3	1.200
22	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	2.160
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	3	1.080
23	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Bến Trường Đôi	3	1.010
		Bến Trường Đôi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đôi diện trường Lê Văn Tám)	3	900
24	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3	790
25	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú)	2	3.850
26	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	3	1.150
27	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	3	1.150
28	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3	2.380
29	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3	1.150
30	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cấp UBNDTTQ tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.080
31	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.510
32	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (hướng đi Thanh Điền)	3	1.080
33	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4	1.440
	(Đường N)	Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4	860
34	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	2	2.810
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bồi Lòi	2	2.400
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 (Cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4	1.560

36	ĐƯỜNG LỘ 20 (Chợ Bắp)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	1.730
37	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây gỗ)	4	1.580
38	HUỖNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	4	1.580
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	4	1.150
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	4	720
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	4	580
41	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	650
42	NAM KỲ KHỎI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	860
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	650
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	650
45	ĐƯỜNG M	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	860
46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.250
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.250
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí	4	1.440

			(Đường 7)		
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an Thị xã mới	4	900
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	650
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	650
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	650
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.250
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	830
54	Đ. LÊ DUẤN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.440
55	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	650
56	LIÊN RANH KP3-KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4	1.300
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4	1.300
58	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng đi Chùa Giác Ngạn)	4	1.080
59	HUỖNH CÔNG	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4	860

	NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	4	600
60	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	4	1.150
61	NGUYỄN VĂN XIÊN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4	720
62	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	4	500
63	BÒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vô	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4	1.440
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	4	1.200
		Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	700
64	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	3	790
		Cầu Gió	ĐT 785	4	710
65	ĐT 785	Ngã ba Lâm Vô	Kênh Tây	4	1.440
		Kênh Tây	Ranh Thị xã – Tân Châu (hướng Tân Châu)	4	1.200
66	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	4	620
67	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	620

2.2. Huyện Tân Biên (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50m	2	1.930
		Cầu Cần Đăng - 50m	Cầu Cần Đăng + 50m	2	1.270
		Cầu Cần Đăng + 50m	Hết ranh Huyện đội	2	840
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	510
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2	1.930
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	2	880
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2	700
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	490
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2	1.320
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	1.030
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3	960

		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	3	580
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thanh Trung	4	330
		Hết ranh trường Thanh Trung	Ban Quản lý KP 1	4	260
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4	230
6	Đường cấp huyện đội đi vào(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	4	170
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	140
7	Đường vành đai thị trấn (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	200
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	170
8	Đường cấp bệnh viện Tân Biên(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	180
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	150
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	120
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Vào 200 m	4	120
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Vào 200 m	4	110
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Đường số 1	4	120
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	3	400
		Ngã 5	Hết tuyến	3	260
14	PHAN VĂN ĐĂNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	4	400
15	PHAM THAI BƯỜNG	Phan Văn Đăng	Trần Văn Trà	4	290
		Trần Văn Trà	Huỳnh Tấn Phát	4	310
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	4	320

		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	4	290
17	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	310
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	300
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	170
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	220
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	290
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	170
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	4	170
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	4	190
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	150
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	170
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	510
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.100
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	230
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	160
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	170

30	HUYỀNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	170
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	160
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.100
33	Đường số 1 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	250
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	470
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	4	360
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	380
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	240
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến Thị trấn	4	260
		QL 22B	Hết tuyến hướng Tây Thị trấn	4	290
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	300
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	240
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	230
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	4	190
40	HUỲNH CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	4	160
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	160
42	NGUYỄN AN NINH	Xuân Hồng	Hết tuyến	4	190
43	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	180

44	Đường số 1 KP3 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	4	140
45	Tuyến I KP 4 (sau xưởng cửa Trung Sơn)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	160
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	110
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4	160
46	Tuyến II KP 4	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	140
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	100
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4	140
47	Đường số 1 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	230
48	Đường số 2 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	240
49	Đường số 3 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	230

2.3. Huyện Tân Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐƯỜNG 785	Ngã tư Đồng Ban	Cách ngã 4 Đồng Ban 200 m (Đi Cà Tum)	3	1.870
		Cách ngã 4 Đồng Ban 200 m (Đi Cà Tum)	Hết ranh Thị trấn	3	1.220
		Ngã tư Đồng Ban	Ngã 3 vào bến xe	3	3.150
		Ngã tư Đồng Ban	Hết ranh Thị trấn hướng về Thị xã	3	2.020
2	ĐƯỜNG 795 (lộ 248 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	2	3.600
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	Lô 1	2	2.020
		Lô 1	Lô 6	2	1.300
		Lô 6	Cầu Tha La	2	1.010
3	ĐƯỜNG 795 (lộ 247 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Cách Ngã 4 Đồng Ban 200 m (đi Tân Biên)	3	1.940
		Cách Ngã 4 Đồng Ban 200 m (đi Tân Biên)	Hết ranh Thị trấn	3	1.150
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng vào nhà lồng chợ		2	3.600
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	3	1.080
6	Đường ĐH 5	Giáp đường bến xe	Hết tuyến	4	650

7	Đường 785	cầu Đại Thắng	ngã 3 Cà Tum	3	1.300
		ngã 3 Cà Tum	đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	3	1.150
8	Ngã 3 Cà Tum	ngã 3 Cà Tum	Đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	4	1.440
		đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	Khoảng cách 200 m về hướng Đồng Tiến	4	1.010
		Ngã 3 Cà Tum	đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	4	860
9	Khu lò mì dẫy D2-D3	Đoạn từ chợ	Đường đồ quán Phong Lan	4	920

2.4 Huyện Châu Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	TUYẾN ĐT 781	Ranh Thái Bình - Thị trấn	Ngã tư huyện	3	780
		Ngã tư huyện	Quán cà phê Quang Dũng	3	540
		Quán cà phê Quang Dũng	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3	540
2	HƯƠNG LỘ 6	Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100 m	2	1.080
		chợ Cao xá và cách chợ Cao xá mỗi bên 100 m		2	1.500
		Cách chợ Cao xá 100 m	Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	2	1.080
		Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2	770
3	HƯƠNG LỘ 2	Ngã tư huyện	Trường Hoàng Văn Thụ	3	660
		Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 Sọ	3	450

		Ngã 3 Sọ	Ranh Thị trấn - Hảo Đức	3	450
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Hảo Đức	4	390



2.5 Huyện Dương Minh Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Ngã tư Thị trấn	Đường vào Huyện đoàn	3	1.620
		Đường vào Huyện đoàn	Cầu Xa Cách	3	2.440
		Cầu Xa Cách	Hết nghĩa trang Liệt sĩ	3	650
		Hết nghĩa trang Liệt sĩ	Ngã 3 Bò Hồ	3	840
2	NGÃ 3 CỐNG NGẦM	Ngã ba Bò hồ	Chi nhánh điện	4	500
		Chi nhánh điện	Ngã 3 vào lò mì 2 Hoàng	4	240
		Ngã 3 vào lò mì 2 Hoàng	Cống ngầm	4	170
3	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Ngã tư Thị trấn	Hết sân bóng (cũ)	4	590
		Hết sân bóng (cũ)	Ngã tư nhà ông 2 Háo	4	200
		Ngã tư nhà ông 2 Háo	Suối cạn	4	130
		Ngã tư Thị trấn	Ngã 3 (Cua queo nhà 9 Mé)	4	250
4	CÙ CHÍNH LAN	Đường vào cơ giới	Đường quanh chợ huyện	4	760
5	Đường vào trường cấp III	Ngã ba Trường Thị trấn	Ngã tư cơ giới	4	300
6	NGUYỄN BÌNH	Ngã ba Phòng Giáo dục	Hết khu TT - TDTT huyện	4	220
7	DƯƠNG MINH CHÂU	Ngã ba Bến xe cũ	Hết chợ mới	4	670
		Cuối chợ mới	Hết khu TT - TDTT huyện	4	250
8	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (Cua queo nhà 9 Mé)	Ngã 4 nhà anh Bảnh	4	120
9	Đường đối diện kho bạc	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4	260
10	Đường vào huyện đoàn	Đường 781	Ngã 4 (Nhà anh Bảnh)	4	250
11	Đường cấp huyện ủy	Đường 781	Ngã 4 (Nhà anh Bảnh)	4	260

12	CHU VĂN AN	Đường 781	Cuối đường (Nhà ông 6 Đức)	4	180
13	Đường cây xăng Minh Hiền	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4	110
14	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vuông	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4	240
15	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		4	110



2.6 Huyện Hòa Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Tử cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	1	5.760
		Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 Chợ Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	7.200
2	HUỲNH THANH MỪNG (Quanh chợ Long Hoa)	Vòng quanh chợ Long Hoa		1	8.640
3	ĐỖ THỊ TẶNG (Sau lưng Trường Lý Thường Kiệt)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	2.160
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
5	HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.040
10	TÔN ĐỨC THẮNG(Báo Quốc Tử cũ)	Huỳnh Thanh Mừng(Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn(Cây xăng Ông Mậu)	1	5.760
		Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	Thượng Thâu Thanh	1	1.410
		Thượng Thâu Thanh	Khối vận xã Long Thành Trung	1	1.410

		Khôi vận xã Long Thành Trung	Nguyễn Văn Cừ	1	1.040
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	1	1.040
11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Đ. Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.600
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	3.240
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	2	3.600
		Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2	1.410
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2	1.040
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2	1.040
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	2	2.380
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	3	2.230
		Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	1.040
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4	810
15	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	2.740
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	3.500
		Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít một)	2	2.740
16	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1	2.380
17	Đ.30/4 (Nổi dài)	Ranh Thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	1	4.180
18	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu nổi (Trường Chính Trị)	2	1.440
		Ngã 3 vào Trường Chính	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.350

		Trị			
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	2	1.350
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây	2	1.060
		Đoạn còn lại		2	710
19	CHÂU VẮM LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	3	1.740
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	2	3.600
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	4	1.660
20	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2	3.850
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	2	3.360
		Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	2	4.540
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	5.040
21	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	2.230
		Các đường lô Khu phố 4	Đường nhựa	4	1.300
			Đường không nhựa	4	1.150
		Các đường lô Khu phố 3	Đường không nhựa	4	970
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4	650
22	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		1	2.880
23	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	4	1.440
24	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	4	1.440

		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.010
25	TRỊNH PHONG ĐÁNG(Lộ Thiên Cang)	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.440
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4	1.080
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	4	860
26	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn - LT Bắc	Cổng văn hóa ấp Long Đại	4	1.730
		Cổng văn hoá ấp Long Đại	Ranh TT - Ranh T Hòa	4	1.300
		Ranh TT - Ranh T Hòa	Cầu giải khổ	4	1.080
		Cầu giải khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4	1.080
27	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4	860
28	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4	1.730
29	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		4	1.080
30	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.300
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4	1.440
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	4	940
31	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4	940
32	THƯỢNG THẬU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4	1.440
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4	860
33	Đường nhựa 20 giáp ranh thị trấn	Trộn tuyến		4	1.730

34	Đường lộ 20 và Cầu Trường Long	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4	1.160
----	--------------------------------	--------------------------------------	-----------------	---	-------



2.7 Huyện Bến Cầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng Nam	Đường bao Thị trấn	3	1.580
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	790
	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng Tây	Đường hẻm nhà ông Bá	3	1.580
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4	790
2	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Bồn binh về hướng Đông	Hết ranh Thị trấn	3	1.450
3	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Bồn binh về hướng Bắc	Trường TH Thị Trấn	3	1.450
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	790
4	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	4	530
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4	660
5	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (tỉnh lộ 786) (Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	4	480
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	4	480
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (nhà ông Tân)	Nhà ông Lục	4	480

2.8 Huyện Gò Dầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐƯỜNG XUYÊN Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	1	4.610
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	1	3.890
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	1	3.020
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	1	4.610
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1	2.880
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	1.870
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1	2.090
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	1.510
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4	480
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4	430
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	4	580
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	4	430
6	LÊ VĂN THỜI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3	1.940
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3	1.440
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3	2.160
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	1.940
8	DƯƠNG VĂN THỪA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.300
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	1.440
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.300
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bò sông)	4	1.440
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4	940

		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	720
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4	430
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	5.040
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	1.870
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.160
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.160
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	860
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	1.940
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.200
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	1.440
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	960
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.600
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.600
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	480
21	HUỲNH THỨC KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	1.800
22	NAM KỲ KHỎI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	360

2.9 Huyện Trảng Bàng (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	QUỐC LỘ 22A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1	1.930
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1	3.210
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn - An Tịnh	1	1.930
2	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2	1.930
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bồi Lòi (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3	1.030
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường QL22A (Ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (Cống Cầu hồ cũ)	2	1.930
5	GIA LONG	Quốc lộ 22A	Cống vào Huyện ủy	3	1.280
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (Ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cống vào Huyện ủy	2	1.930
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ. Trung Trắc	2	1.930
8	NGUYỄN VĂN CHẤU	QL22A	Lãnh Binh Tông	4	640
9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Chấu	Đ. Trung Nhị	4	640
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ. Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4	580
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4	510
12	TRUNG TRẮC	Đ. Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4	770
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4	580
14	DUY TÂN	Đ. Quang Trung	Đ. Đặng Văn Trước	4	640
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	QL 22A (Ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	4	900
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22A	Đường Bồi Lòi (ĐT 782 cũ)	3	1.030

17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	Đường Bồi Lòi (ĐT 782 cũ)	4	510
18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (Sân bóng Thị trấn cũ)	4	510
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.830
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.830
21	BỒI LÒI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	3	1.930
		Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	3	1.400
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Quốc lộ 22	Đường TL 6B	2	2.470
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước đá cũ)	Trộn đường (Ngã Lò Rèn cũ)	4	640
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	4	360
25	ĐƯỜNG GIA LỘC-THỊ TRẤN	Đường Bồi Lòi	Gia Huỳnh - Gia Lộc	4	300
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	4	300
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	300
27	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	4	300
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	300
28	TRẦN THỊ NGÀ	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	4	300
29	BÙI THANH VÂN	QL 22A đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	4	300

Bảng II.3: Giá đất khu Kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	1.040
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	830
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét.	620
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	240

Bảng II.4: Giá đất khu công nghiệp Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng	1.040

Bảng II.5 Giá đất khu kinh tế Cửa khẩu Xa Mát

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất ven Quốc lộ 22B tính từ lộ giới quy hoạch giao thông vào sâu 100 m	430
2	Đất còn lại tại các khu vực khác xa nhau sau 100m ven Quốc lộ 22B	220